

**ĐỀ ÁN**  
**TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2023-2024**  
**TRƯỜNG THPT PHAN BỘI CHÂU**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Nam Định)*

**PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG**

**1. Đặc điểm, tình hình**

a) Tên trường, địa chỉ, trụ sở, website:

Tên đơn vị: Trường THPT Phan Bội Châu.

Địa điểm trụ sở chính: Xã Hồng Quang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

SĐT: 0228.3828122 gmail: [thpt.dlphanboichau@namdinh.edu.vn](mailto:thpt.dlphanboichau@namdinh.edu.vn)

Trang web: <http://thpt-phanboichau.namdinh.edu.vn/>

b) Quá trình thành lập và phát triển:

Trường THPT Phan Bội Châu được thành lập theo Quyết định số: 1089/QĐ-UBND ngày 01/09/1997 của tỉnh Nam Định. Tháng 02 năm 2012, trường được chủ tịch UBND tỉnh Nam Định cho đổi tên từ trường THPT DL Phan Bội Châu thành trường THPT Phan Bội Châu theo Quyết định số 262/QĐ-UBND ngày 24 tháng 04 năm 2012.

c) Điểm mạnh:

*\* Cơ sở vật chất:* Cơ sở vật chất của trường ngày càng tiện nghi, khang trang, xanh, sạch, đẹp. Cơ sở vật chất của nhà trường đảm bảo cho hoạt động của 12 lớp học theo đúng quy định theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ GDĐT Ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học. Năm 2023 nhà trường đang xây thêm 01 nhà Hội trường và rèn luyện và thi đấu TDTT thời gian hoàn thành vào tháng 07/2023.

*\* Tình hình đội ngũ:* Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên: 30, trong đó CBQL 02, giáo viên 24 (03 GV thỉnh giảng), nhân viên 06, 100% CB-GV có trình độ đạt chuẩn.

*\* Thành tích nổi bật của nhà trường:*

Trường có đội ngũ lãnh đạo đoàn kết, nhiệt tình, đặc biệt là ban giám hiệu tâm huyết trong quản lý giáo dục, năng động sáng tạo, dám nghĩ, dám làm... Trường có tập thể giáo viên, cán bộ công nhân viên có chuyên môn nghiệp vụ tốt đáp ứng được chương trình giáo dục đổi mới, có tinh thần trách nhiệm cao, có tinh thần đoàn kết thường xuyên tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, hết lòng vì học sinh thân yêu.

Trường xây dựng được kỷ cương nề nếp tốt, học sinh chăm ngoan là niềm tin của chính quyền và nhân dân trong huyện. Mặc dù trường thành lập mới được 26

năm nhưng với sự cố gắng, nỗ lực không ngừng, thầy và trò trường THPT Phan Bội Châu đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào:

- + Nhà trường luôn duy trì và ổn định chỉ tiêu tuyển sinh vào lớp 10 hàng năm.
- + Thi tốt nghiệp THPT các năm đỗ tốt nghiệp 98.67%, tỷ lệ HS đủ điểm đỗ Đại học trên 60% xếp thứ từ 52 đến 52/57 trường THPT trong tỉnh toàn tỉnh.

**\* Các Danh hiệu thi đua tiêu biểu:**

Năm học	Danh hiệu thi đua	Số, ngày, tháng, năm của quyết định công nhận danh hiệu thi đua; cơ quan ban hành quyết định
2017 -2018	Tập thể lao động Tiên tiến	Số 2108/QĐ-SGDĐT ngày 13/7/2018
2018 -2019	Tập thể lao động Tiên tiến	Số 1147/QĐ-SGDĐT ngày 28/06/2019
2019 - 2020	Tập thể lao động Tiên tiến	Số 2395/QĐ-SGDĐT ngày 28/9/2020
2020 - 2021	Tập thể lao động Tiên tiến	Số: 1775/QĐ-UBND ngày 19/8/2021
2021 -2022	Tập thể lao động Tiên tiến	Số: 2161/QĐ-UBND ngày 14/09/2022

**d) Điểm yếu:**

- Địa phương kinh tế phát triển chưa cao nên điều kiện kinh tế của nhân dân còn gặp nhiều khó khăn.

- Trên địa bàn huyện có 04 trường THPT công lập, 02 trường THPT tư thục, 01 Trung tâm GDTX nên số lượng học sinh bị hạn chế.

- Đội ngũ giáo viên, công nhân viên: Giáo viên còn chưa đồng bộ, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa đồng đều. Một số giáo viên còn thêm công tác kiêm nhiệm và nhiều giáo viên Nữ đang ở độ tuổi sinh nở. Một bộ phận là giáo viên thỉnh giảng.

- Chất lượng tuyển sinh đầu vào chưa cao, các lớp đại trà điểm bình quân còn thấp; ý thức học tập, rèn luyện của một số học sinh chưa tốt, một số phụ huynh chưa quan tâm đến vấn đề học tập của con em.

- Cơ sở vật chất: Còn thiếu về các thiết bị thí nghiệm, đồ dùng dạy học...

**e) Cơ hội và thách thức**

**\* Cơ hội:**

- Là trường THPT Tư thục phát triển trên địa bàn huyện. Nhà trường luôn nhận được sự quan tâm tạo điều kiện của lãnh đạo chính quyền các cấp và sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác giáo dục.

- Đội ngũ cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn, được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn và kỹ năng sư phạm khá, tốt. Tập thể đoàn kết và có quyết tâm cao trong xây dựng nhà trường lớn mạnh về mọi mặt.

- Nhu cầu giáo dục chất lượng ngày càng tăng, tình hình phát triển học sinh trên địa bàn khá ổn định và theo chiều hướng tốt, phụ huynh, xã hội ngày càng quan tâm và đầu tư cho vấn đề học tập của học sinh, tin tưởng vào chất lượng giáo dục của nhà trường.

\* *Thách thức:*

- Đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng giáo dục của cha mẹ học sinh và xã hội trong thời kỳ đổi mới và hội nhập.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên phải đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là chuẩn bị cho thực hiện đổi mới chương trình - SGK theo đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo, chương trình GDPT 2018, thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

- Ứng dụng CNTT trong giảng dạy, trình độ ngoại ngữ của giáo viên nói chung, của giáo viên dạy ngoại ngữ nói riêng, khả năng sáng tạo của cán bộ, giáo viên, công nhân viên.

f) *Tầm nhìn, sứ mệnh, giá trị:*

\* *Tầm nhìn:* Là một trong những trường THPT Tư thục chất lượng đầu vào còn thấp của tỉnh, trường cố gắng nâng dần chất lượng qua từng năm, cố gắng là nơi mà học sinh tin tưởng và lựa chọn.

\* *Sứ mệnh:* Trường THPT Phan Bội Châu có sứ mệnh tạo dựng môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển bản thân.

\* *Giá trị:* Coi trọng tính trung thực, tinh thần trách nhiệm, năng động, sáng tạo, khả năng hội nhập của học sinh và đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

*Trung thực:* Trong học tập, biết bảo vệ lẽ phải và đấu tranh những điều sai trái trong cuộc sống.

*Tinh thần trách nhiệm:* Con người phải có tinh thần trách nhiệm với bản thân, với cộng đồng và trong công việc.

*Năng động:* Là phẩm chất của công dân toàn cầu trong môi trường luôn thay đổi và đầy thách thức.

*Sáng tạo:* Là bản chất và mục tiêu của giáo dục.

*Khả năng hội nhập:* Hội nhập để sống và làm việc trong môi trường toàn cầu cạnh tranh đa văn hóa và đa sắc tộc.

g) *Mục tiêu chiến lược:*

Phần đầu giai đoạn 2022-2027, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình trường tư thục có chất lượng giáo dục tốt, phù hợp với xu thế phát triển của đất

nước và thời đại. Trường phấn đấu được vào tốp đầu của các trường THPT ngoài công lập của tỉnh Nam Định.

## 2. Quy mô trường, lớp

Năm học	Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Khối 10		Khối 11		Khối 12	
			Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS
2018-2019	9	307	3	104	3	100	3	103
2019-2020	8	276	2	80	3	98	3	98
2020-2021	8	321	3	149	2	74	3	98
2021-2022	8	376	3	151	3	150	2	75
2022-2023	9	402	3	119	3	141	3	142

## 3. Điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

Nội dung báo cáo được trình bày theo các Phụ lục 9,10,11,12 của Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. (Theo phụ lục 1,2,3,4 đính kèm)

\* Kết quả xếp loại học lực và hạnh kiểm trong 03 năm gần đây:

Năm học	Tổng số học sinh	Học lực (tỷ lệ %)				Hạnh kiểm (tỷ lệ %)			
		Giỏi	Khá	TB	Yếu	Tốt	Khá	TB	Yếu
2020-2021	321	5.92	62.31	28.97	0.93	73.52	23.36	1.25	0
2021-2022	375	5.60	58.93	31.73	1.33	76.27	19.20	2.13	0
2022-2023 (Kỳ I)	402	2.74	51.49	43.78	1.99	63.93	34.58	1.49	0

\* Kết quả thi tốt nghiệp THPT các cuộc thi, hội thi:

Năm học	Thi TN THPT		Các cuộc thi, hội thi cấp tỉnh			
	Điểm TB	XT toàn tỉnh	Thi HSG văn hóa	Hùng biện tiếng Anh	KHKT	Các cuộc thi khác.....
2020-2021	5.80	56	0	0	0	0
2021-2022	6.035	51	0	0	0	0
2022-2023	6.247	52	0	0	0	0

## PHẦN 2. THÔNG TIN VỀ TUYỂN SINH

### I. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 của 03 năm gần nhất

Năm học	Phương thức tuyển sinh	Số lượng hồ sơ đăng ký dự thi/xét tuyển	Chỉ tiêu tuyển sinh	Điểm xét tuyển	Số lượng thí sinh trúng tuyển
2020-2021	Xét tuyển	169	135	8,25 trở lên	149
2021-2022	Xét tuyển	178	135	13,90 trở lên	157
2022-2023	Xét tuyển	197	180	10,50 trở lên	136

### II. Thông tin về tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024

#### 1. Đối tượng tuyển sinh

Học sinh đã tốt nghiệp THCS chương trình giáo dục phổ thông hoặc chương trình GDTX, trong độ tuổi theo quy định hiện hành của Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học, tham dự kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 tỉnh Nam Định.

#### 2. Chỉ tiêu tuyển sinh: 4 lớp (180 học sinh)

**3. Phương thức tuyển sinh:** Xét điểm thi của các thí sinh đã tham dự kỳ thi tuyển sinh vào các trường THPT Công lập, Tư thục năm học 2023-2024.

#### 4. Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- Tham dự thi tuyển sinh vào bất kỳ 1 trường công lập, tư thục trong tỉnh năm học 2023-2024;

- Có hạnh kiểm từ loại TB trở lên;

- Thí sinh nộp hồ sơ tại trường;

- Không có môn thi bị điểm liệt (0,00 điểm);

- Tổng điểm xét tuyển từ 10 điểm trở lên (đã tính hệ số).

#### 5. Nguyên tắc xét tuyển:

- Đảm bảo khách quan, công bằng, công khai, theo độ dốc điểm thi;

- Xét theo độ dốc từ cao xuống thấp đủ đến chỉ tiêu được giao là 180 học sinh

+ Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà không vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì đề nghị với Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết số thí sinh này;

+ Nếu tổng thí sinh đã lấy trúng tuyển và những thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau mà vượt quá 2,0% chỉ tiêu được giao thì xét những thí sinh này theo thứ tự ưu tiên đảm bảo đúng chỉ tiêu được giao: Có điểm trung bình các môn cả năm học lớp 9 cao hơn; có tổng điểm trung bình Toán, Ngữ văn và Anh văn lớp 9 cao hơn. Sau khi xét hết

các tiêu chí mà vẫn còn các thí sinh có các tiêu chí cuối bằng nhau thì đề nghị với Sở GDĐT được lấy trúng tuyển hết những thí sinh này.

### **PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU KHÁC TỪ NGƯỜI HỌC**

#### **1. Mức thu:**

##### **a) Học phí:**

- Khối 10 (năm học 2023-2024) và khối 11 (năm học 2024-2025): 650.000đ/1 tháng (thu 9 tháng/năm học).

- Khối 12 (năm học 2025-2026): 700.000đ/1 tháng (thu 9 tháng/năm học).

b) Học thêm: 5.000đ/tiết/HS (4 tiết/ buổi; 4 buổi/tuần) cả 3 khối.

#### **2. Các chính sách khác**

a) Học sinh thuộc diện hộ nghèo và cận nghèo được hỗ trợ của nhà nước theo quy định.

b) Đầu năm nhà trường hỗ trợ SGK, vở ghi, dụng cụ học tập và phí gửi xe đạp (xe đạp điện) cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.

c) Đóng tiền theo hệ công lập:

- Học sinh dự thi các trường THPT công lập có điểm chuẩn trường thấp hơn 1 điểm trở xuống thì được hưởng nộp học phí theo hệ công lập.

- Học sinh thuộc diện con cán bộ chủ chốt Xã, Huyện, Tỉnh.

- Học sinh có bố hoặc mẹ là giáo viên (từ mầm non đến đại học) thì được hưởng nộp học phí theo chế độ công lập./.

**Cam kết chất lượng giáo dục trường THPT Phan Bội Châu  
Năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 12	Lớp 11	Lớp 10
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT	Theo quy định của Sở GDĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Có nội quy học sinh, HS viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	Có nội quy học sinh, HS viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh	Có nội quy học sinh, HS viết cam kết thực hiện nội quy có xác nhận của phụ huynh
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Có hỗ trợ kinh phí cho HS gia đình khó khăn, giảm tiền học thêm	Có hỗ trợ kinh phí cho HS gia đình khó khăn, giảm tiền học thêm	Có hỗ trợ kinh phí cho HS gia đình khó khăn, giảm tiền học thêm
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Chất lượng tăng hơn so với năm học 2022-2023	Chất lượng tăng hơn so với năm học 2022-2023	Chất lượng tăng hơn so với năm học 2022-2023
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đi học ĐH, CĐ, học nghề hoặc đi lao động	Được lên lớp 12	Được lên lớp 11

**Phụ lục 2**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**Học kỳ I Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp12	Lớp 11	Lớp 10	
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	404	143	140	121	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	257 63.61%	108 75.52%	88 62.86%	61 50.41%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	139 34.40%	35 24.48%	50 35.71%	54 44.63%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	6 1.49%	0: 0%	2: 1.43%	4: 3.31%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	404	143	140	121	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	11 2.72%	8 5.59%	3 2.14%	0 0%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	201 49.75%	86 60.14%	62 44.29%	53 43.8%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	182 45.03%	49 34.27%	70 50%	63 52.07%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0	5 3.57	3 2.48%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					

6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1	0	1	0	
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>					
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)</b>					
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>					
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>					

## Phụ lục 3

## Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	12	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	12	1,4 m <sup>2</sup> /hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	1	1,6m <sup>2</sup> /hs
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45hs/lớp	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	7.344 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4.500m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	60m <sup>2</sup> /phòng	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	60m <sup>2</sup> /phòng	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		TB dùng chung
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	Đạt 60%	Môn Lý 2 bộ
1.1	Khối lớp 12	3	Môn Hóa 2 bộ
1.2	Khối lớp 11	3	Môn Sinh 2 bộ
1.3	Khối lớp 10	3	Môn khác 5 bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	Thiếu 40%	

2.1	Khối lớp 12	2	
2.2	Khối lớp 11	2	
2.3	Khối lớp 10	2	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b> (Đơn vị tính: bộ)	20	Số học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp
<b>1</b>	Ti vi	2	
<b>2</b>	Cát sét	3	
<b>3</b>	Đầu Video/đầu đĩa	1	
<b>4</b>	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
<b>5</b>	Thiết bị khác...	5	
<b>6</b>	Máy Chiếu Projec	9	

<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	<b>SL</b>	<b>Số thiết bị/lớp</b>
1	Ti vi	2	
2	Cát sét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Thiết bị khác...	5	
<b>6</b>	Máy Chiếu Projec	9	

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b>
<b>X</b>	Nhà bếp	30
<b>XI</b>	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
<b>XIII</b>	Khu nội trú	0		

<b>XIV</b>	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	0	3		0,3m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
<b>XVII</b>	Kết nối internet	X	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

## \* Kế hoạch bổ sung cơ sở vật chất năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	12	Số m <sup>2</sup> /học sinh	Đủ lớp học
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>	12	1.2	
1	Phòng học kiên cố	12	1.2	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	2	1.7	Tăng 01 phòng so với năm học 2022-2023
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-	
8	Bình quân học sinh/lớp	47	-	
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	01	-	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	7334m <sup>2</sup>		
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	4500m <sup>2</sup>		
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>			
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>		
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	60 m <sup>2</sup>		Tăng 01 phòng bộ môn 60 m <sup>2</sup>
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	60m <sup>2</sup>		
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	320.8 m <sup>2</sup>		Đang xây dựng dự kiến hoàn thành vào tháng 7/2023
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	60m <sup>2</sup>		

<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	10	Số bộ/lớp	Tăng 01 bộ so với năm học 2022-2023
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	10		
1.1	Khối lớp 10	4		
1.2	Khối lớp 11	3		
1.3	Khối lớp 12	3		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	25 bộ	Số học sinh/bộ 1 HS/1 bộ	Tăng 5 bộ so với năm học 2022-2023
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	02		
2	Cát xét	03		
3	Đầu Video/đầu đĩa	03		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10		Tăng 1 bộ so với năm học 2022-2023
5	Thiết bị khác...			

\* **Cam kết:** Năm học 2023-2024 nhà trường cam kết bổ sung cơ sở vật chất: Xây hội trường và rèn luyện TĐTT, trang thiết bị dạy học đảm bảo hoạt động của 10 lớp học và đảm bảo dạy chương trình GDPT 2018 có hiệu quả.





	người khuyết tật													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Nhân viên phục vụ	1	0	0	0	0	0	1						
10	Nhân Viên Bảo vệ	1	0	0	0	0	0	1						

**\* Kế hoạch bổ sung đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2023-2024**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo Năm học 2022- 2023						Dự kiến năm học 2023- 2024			Ghi chú			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	TS	ThS	ĐH				
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	33	0	0	26	1	1	2			3				
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b> Trong đó số giáo viên dạy môn:	23	0	0	24	0	0	0							
1	Toán	3	0	0	3	0	0	0							
2	Lý	2	0	0	2	0	0	0							
3	Hóa	2	0	0	2	0	0	0							
4	Sinh	1	0	0	1	0	0	0							

5	Tin học	1	0	0	1	0	0	0							
6	Ngữ văn	3	0	0	3	0	0	0							
7	Lịch sử	1	0	0	1	0	0	0			1				Thêm 1 so với năm học 2022-2023
8	Địa lý	1	0	0	1	0	0	0			1				Thêm 1 so với năm học 2022-2023
9	KTCN	1	0	0	1	0	0	0							
10	Anh văn	4	0	0	4	0	0	0							
11	Thể dục	2	0	0	2	0	0	0							
12	QP-AN	1	0	0	1	0	0	0							
13	GDCD/ Giáo dục kinh tế và pháp luật	1	0	0	1	0	0	0			1				Thêm 1 so với năm học 2022-2023
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	2	0	0	2	0	0	0							
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0							
2	Phó hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0							
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>														
1	Nhân viên văn thư	1	0	0	0	1	0	0							
2	Nhân viên kế	1	0	0	1	0	0	0							

	toán															
3	Thủ quỹ	1	0	0	1	0	0	0								
4	Nhân viên y tế	0	0	0	0	0	0	0								
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	1	0									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0														
9	Nhân viên phục vụ	1	0	0	0	0	0	1								
10	Nhân Viên Bảo vệ	1	0	0	0	0	0	1								

\* **Cam kết:** Năm học 2023-2024 nhà trường cam kết bổ sung đội ngũ giáo viên có chất lượng và đảm bảo tỷ lệ 2,25 GV/01 lớp học./.